CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Vinaconex 25

Ngày 30/06/2025	9,300 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-4.1%	**-4.1%**	**2.2%**

DT thuần
Q2/25
470
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 220| 88.2%
YoY: ▲ 206| 78.2%

LN thuần
Q2/25
9.10
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 7.81| 606%
YoY: ▲ 9.50| 2375%

LN sau thuế
Q2/25
8.67
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 7.11| 456%
YoY: ▲ 8.40| 3112%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
3.3%
YoY: +/-▲ 1.0%

ROE (TTM)
Q2/25
6.1%
YoY: +/-▲ 3.0%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	8,200 - 10,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	223
Số lượng CPLH (CP)	24,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,560
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.50
EPS	691
P/E	13.4

DT thuần
6T 2025
721
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 259| 55.8%

LN thuần
6T 2025
10.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 9.78| 1566%

LN sau thuế
6T 2025
10.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 9.20| 928%

Cơ cấu sở hữu

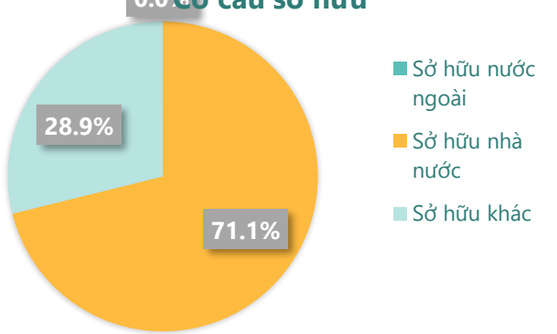

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

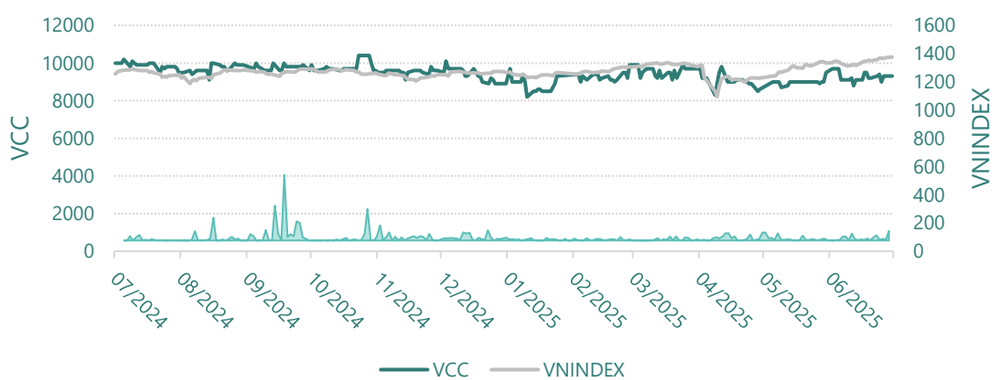

Cơ cấu cổ đông

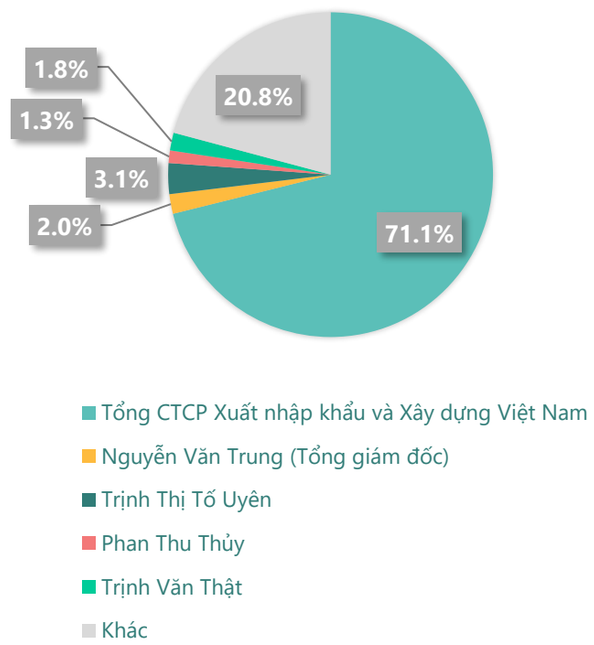

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

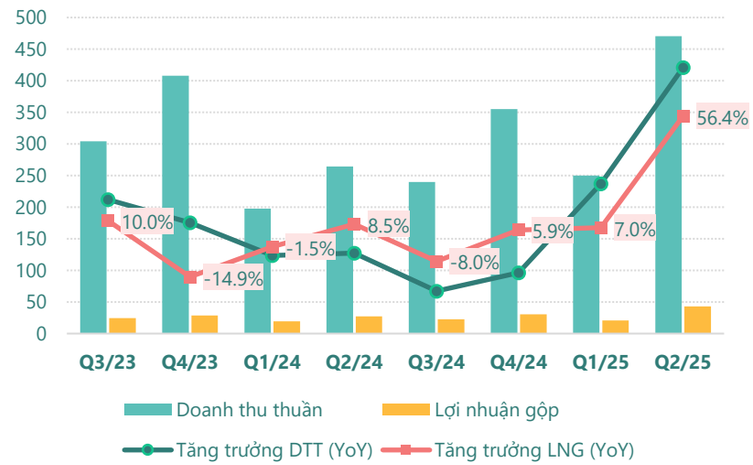

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

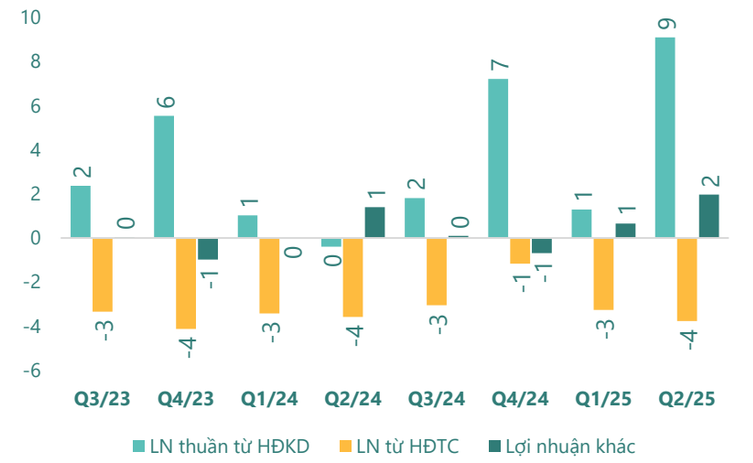

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

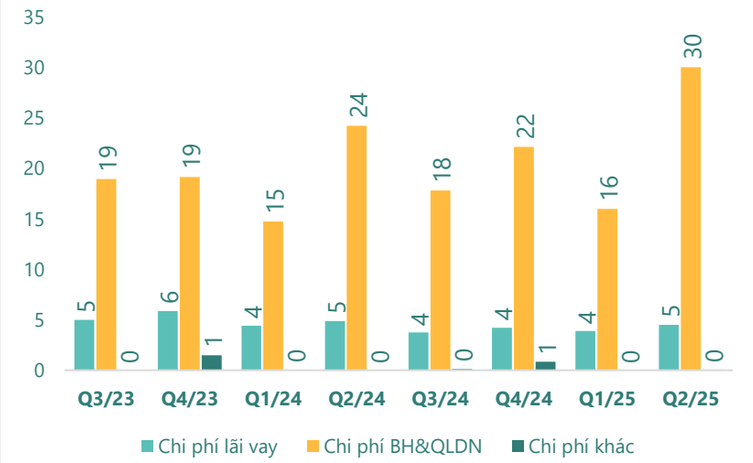

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

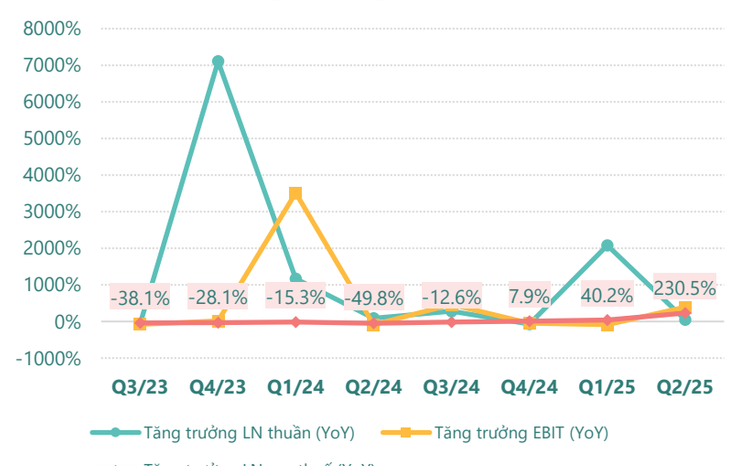

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

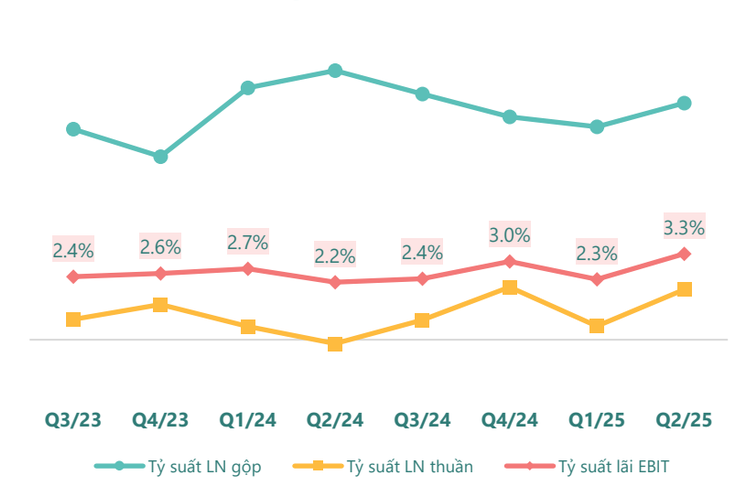

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

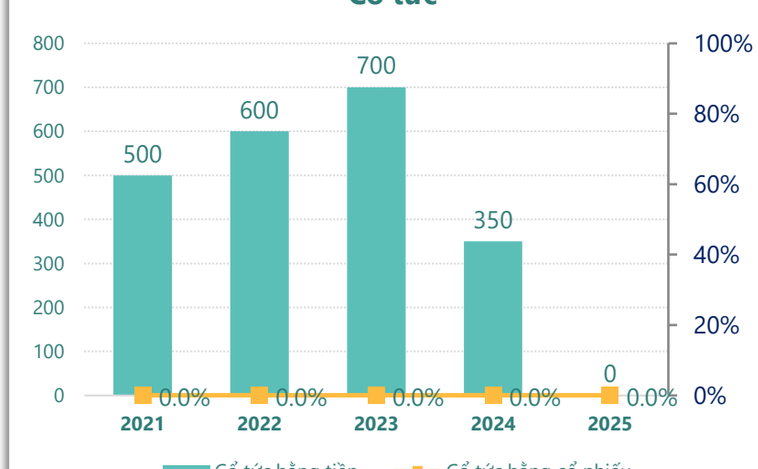

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

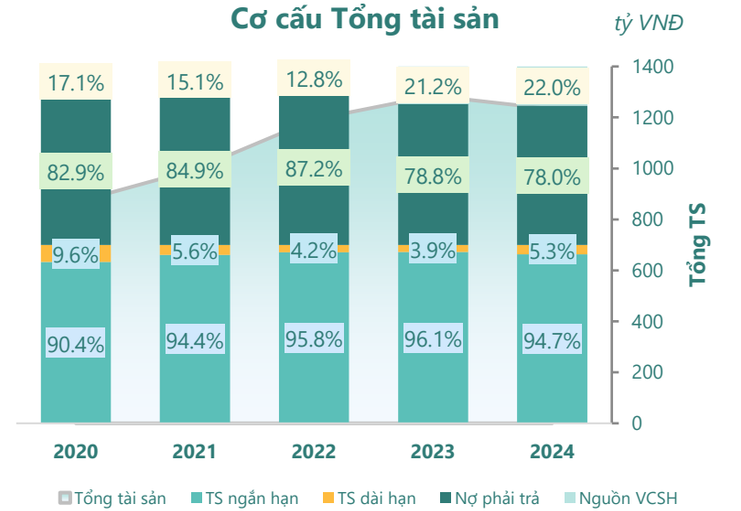

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

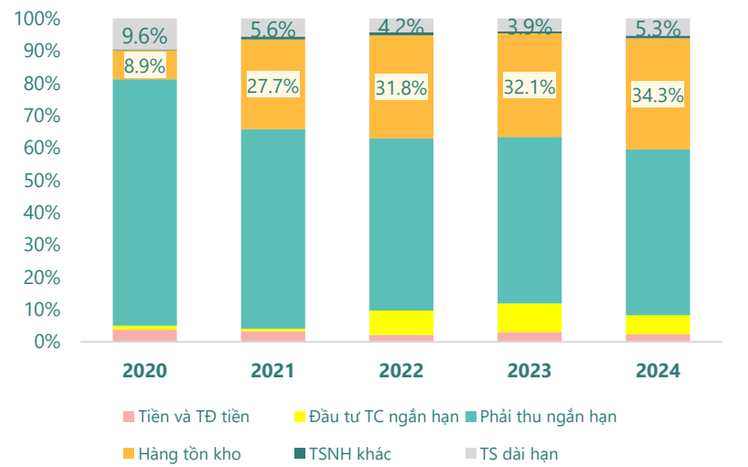

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

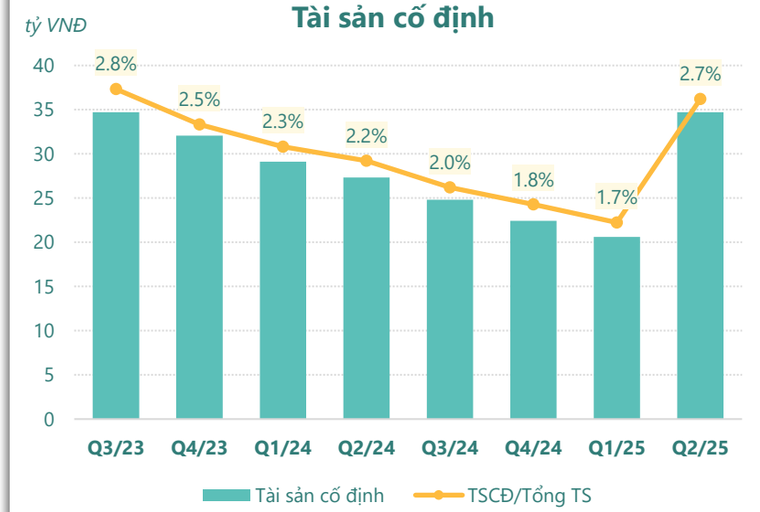

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

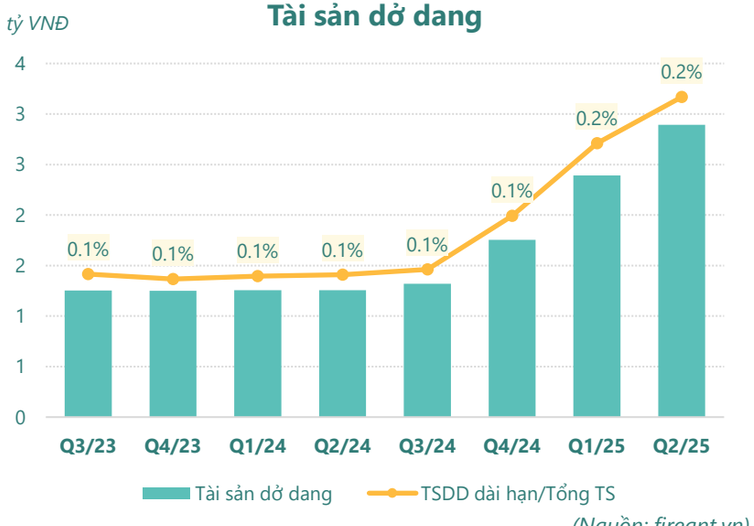

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

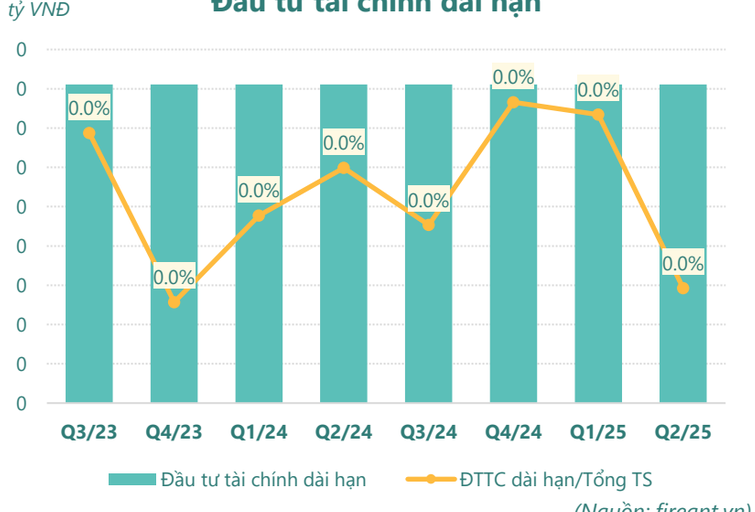

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

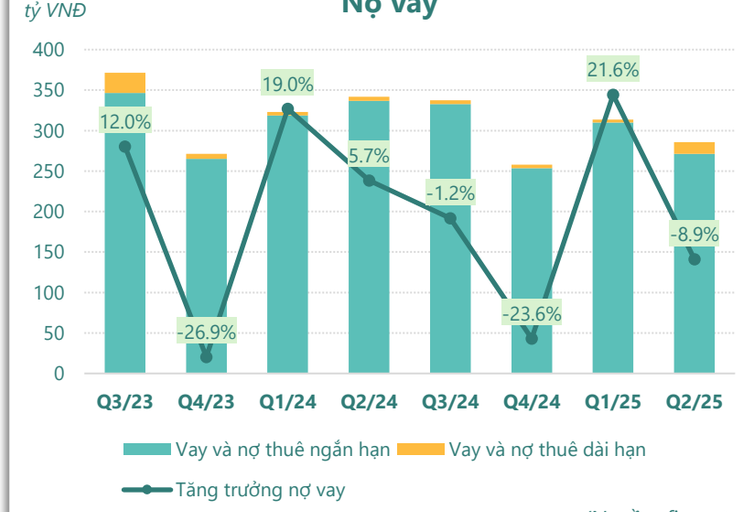

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

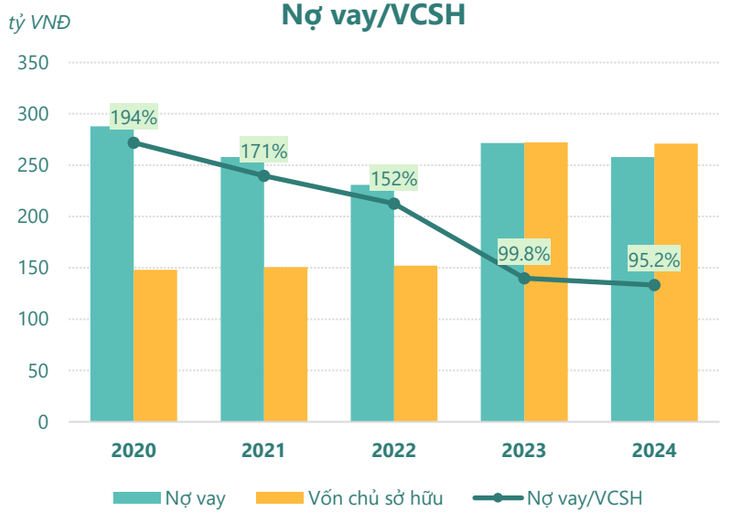

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

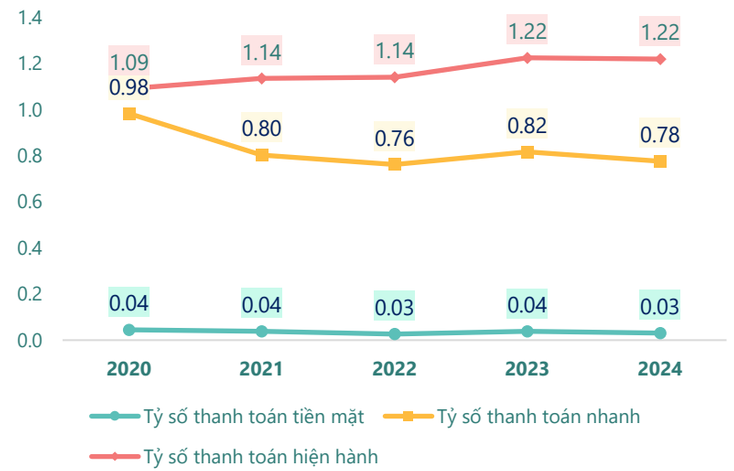

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

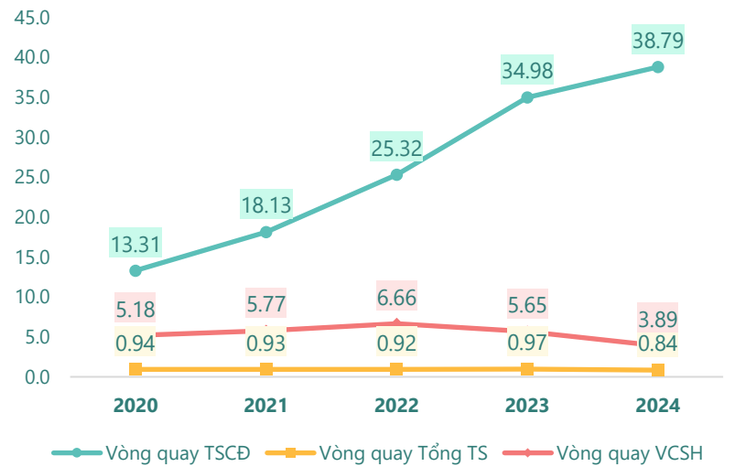

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

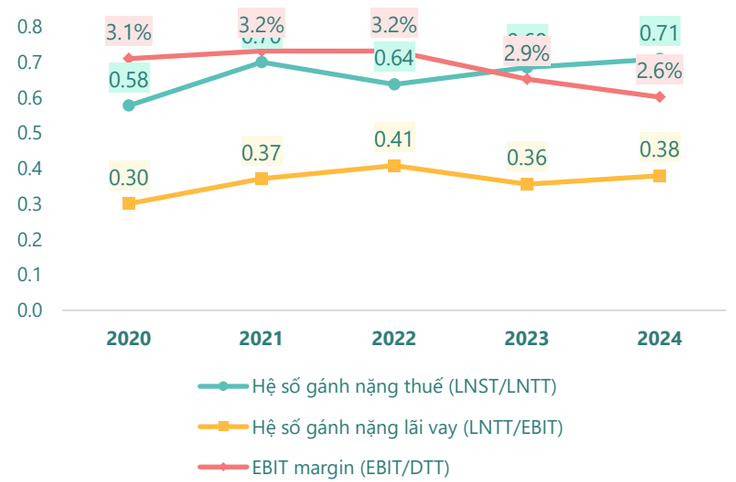

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

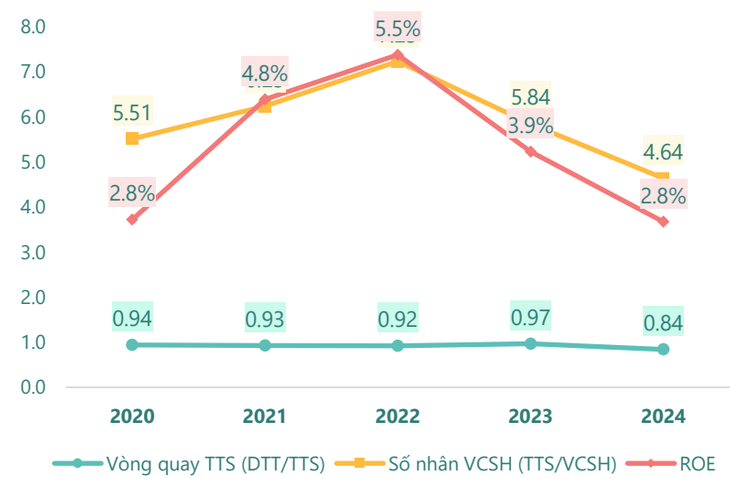

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

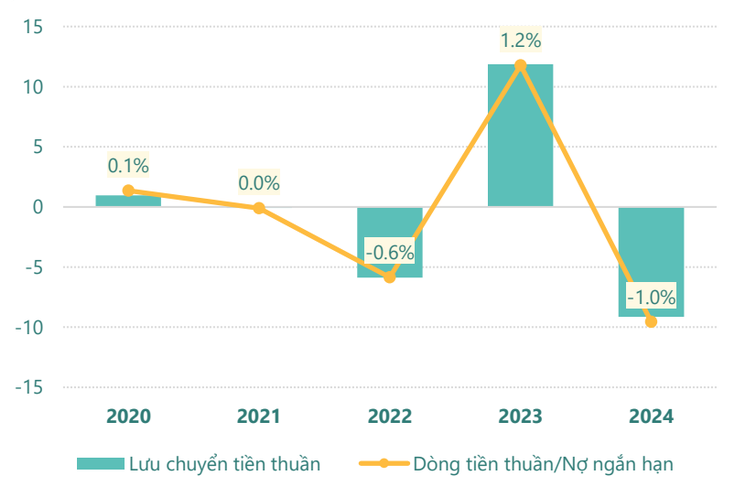

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**470**	**264**	**78.2%**	**721**	**462**	**55.8%**
Giá vốn hàng bán	427	237	80.4%	657	416	58.1%
Lợi nhuận gộp	42.9	27.5	56.1%	63.5	46.7	36.0%
Doanh thu HĐTC	0.76	1.29	-41.3%	1.38	2.28	-39.4%
Chi phí TC	4.52	4.87	-7.2%	8.40	9.29	-9.5%
Chi phí lãi vay	4.52	4.87	-7.2%	8.40	9.29	-9.5%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	12.9	13.4	-4.0%	22.2	21.5	3.0%
Chi phí QLDN	**17.2**	**10.9**	**57.9%**	**23.9**	**17.5**	**36.6%**
LN thuần từ HĐKD	9.10	-0.40	2375%	10.4	0.62	1566%
Lợi nhuận khác	**1.97**	**1.39**	**41.8%**	**2.62**	**1.37**	**90.7%**
LN trước thuế	11.1	1.00	1007%	13.0	2.00	551%
Lợi nhuận sau thuế	**8.67**	**0.27**	**3112%**	**10.2**	**1.00**	**928%**
LNST của CĐ cty mẹ	**8.67**	**0.27**	**3112%**	**10.2**	**1.00**	**928%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-91.1	-23.1	24.4	50.4	-44.5	37.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	6.15	22.4	-4.69	19.4	-1.62	2.07
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	52.1	8.73	-0.40	-79.5	55.8	-42.0
Tiền đầu kỳ	38.2	5.35	13.4	32.7	29.1	38.7
Lưu chuyển tiền thuần	**-32.9**	**8.07**	**19.3**	**-9.66**	**9.63**	**-2.17**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	5.35	13.4	32.7	23.1	38.7	36.5

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,278**	**1,232**	**3.7%**
Tài sản ngắn hạn	1,187	1,167	1.7%
Tiền và tương đương tiền	36.5	29.1	25.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	74.2	72.1	2.8%
Phải thu ngắn hạn	581	633	-8.2%
Hàng tồn kho	481	423	13.7%
Tài sản ngắn hạn khác	13.8	9.44	46.0%
Tài sản dài hạn	**91.4**	**65.9**	**38.8%**
Phải thu dài hạn	13.9	5.59	148%
Tài sản cố định	34.7	22.4	54.6%
Bất động sản đầu tư	11.0	11.0	0.0%
Tài sản dở dang	2.89	1.75	64.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.16	0.16	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**28.8**	**24.9**	**15.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	997	961	3.7%
Nợ ngắn hạn	**982**	**957**	**2.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	271	254	6.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	296	301	-1.6%
Nợ dài hạn	15.0	4.55	231%
Vay và nợ thuê dài hạn	14.7	4.27	244%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**281**	**271**	**3.8%**
Vốn chủ sở hữu	**281**	**271**	**3.8%**
Vốn điều lệ	240	240	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)